

**TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**



**VIPESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**

Kỳ báo cáo quý 02 kết thúc ngày 30/06/2025

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025**

## **NỘI DUNG**

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 01 - 02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 03 - 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 05      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 06 - 38 |

**Công Ty Cổ  
Phần Thuốc  
Sát Trùng  
Việt Nam**

Digitally signed by Công Ty Cổ  
Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:0300408946, CN=Công Ty Cổ  
Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam,  
S=Hồ Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2025.07.29 09:50:53+07'00'  
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>357.697.922.305</b> | <b>424.610.296.582</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>39.647.818.091</b>  | <b>63.533.926.697</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 29.647.818.091         | 53.533.926.697         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 130   | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>176.120.844.906</b> | <b>250.256.942.569</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 226.991.990.835        | 299.774.616.298        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 1.708.757.368          | 3.154.879.742          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 7.930.788.219          | 7.858.138.045          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (60.510.691.516)       | (60.530.691.516)       |
| 140   | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>09</b>   | <b>124.550.501.046</b> | <b>100.829.769.985</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 129.112.743.197        | 104.692.012.136        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (4.562.242.151)        | (3.862.242.151)        |
| 150   | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>17.378.758.262</b>  | <b>9.989.657.331</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 5.629.383.336          | 687.222.597            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 11.150.793.430         | 9.285.530.672          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 598.581.496            | 16.904.062             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>112.004.042.323</b> | <b>112.864.711.467</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>68.200.000</b>      | <b>155.275.479</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 07          | 68.200.000             | 155.275.479            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>19.021.227.264</b>  | <b>17.676.270.409</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 13.603.712.719         | 12.208.679.084         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 148.668.637.982        | 147.061.534.943        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (135.064.925.263)      | (134.852.855.859)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 5.417.514.545          | 5.467.591.325          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 9.002.032.847          | 9.002.032.847          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (3.584.518.302)        | (3.534.441.522)        |
| 240   | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>10</b>   | <b>3.953.911.093</b>   | <b>3.889.096.278</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 3.953.911.093          | 3.889.096.278          |
| 250   | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>04</b>   | <b>22.906.815.037</b>  | <b>22.906.815.037</b>  |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 21.118.953.482         | 21.118.953.482         |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 23.104.961.555         | 23.104.961.555         |
| 254   | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (21.317.100.000)       | (21.317.100.000)       |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>66.053.888.929</b>  | <b>68.237.254.264</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 64.196.372.400         | 65.771.737.735         |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 33          | 1.857.516.529          | 2.465.516.529          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>469.701.964.628</b> | <b>537.475.008.049</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>146.684.488.042</b> | <b>202.321.567.377</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>146.652.096.042</b> | <b>202.289.175.377</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 15          | 60.236.071.023         | 91.742.194.005         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 16          | 898.525.332            | 662.500.932            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 17          | 6.449.363.834          | 2.914.661.510          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                   |             | 8.947.636.387          | 41.737.002.255         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 18          | 5.749.118.167          | 7.842.651.220          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 19          | 22.641.515.142         | 16.501.309.897         |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 14          | 39.686.717.538         | 39.765.287.000         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 2.043.148.619          | 1.123.568.558          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>32.392.000</b>      | <b>32.392.000</b>      |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                     | 19          | 5.000.000              | 5.000.000              |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 14          | 27.392.000             | 27.392.000             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>323.017.476.586</b> | <b>335.153.440.672</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>20</b>   | <b>322.887.614.249</b> | <b>335.023.578.335</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 244.607.920.000        | 244.607.920.000        |
| 411a       | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 244.607.920.000        | 244.607.920.000        |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                   |             | 2.388.870.815          | 2.388.870.815          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 66.322.220.256         | 62.702.198.134         |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 9.568.603.178          | 25.324.589.386         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 6.235.995.603          | 7.224.478.774          |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 3.332.607.575          | 18.100.110.612         |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        |             | <b>129.862.337</b>     | <b>129.862.337</b>     |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                            | 21          | 129.862.337            | 129.862.337            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>469.701.964.628</b> | <b>537.475.008.049</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

*Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ này năm nay  | Kỳ này năm trước | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                    |             | VND             | VND              | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23          | 130.466.650.289 | 124.980.532.596  | 169.449.773.286       | 201.461.991.545       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 24          | 4.982.936.878   | 11.771.393.242   | 6.644.769.394         | 13.248.428.559        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 125.483.713.411 | 113.209.139.354  | 162.805.003.892       | 188.213.562.986       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 25          | 86.311.360.167  | 80.979.049.381   | 111.800.573.106       | 131.093.976.512       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 39.172.353.244  | 32.230.089.973   | 51.004.430.786        | 57.119.586.474        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26          | 635.692.860     | 904.413.850      | 3.949.382.578         | 1.934.847.180         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 27          | 3.554.473.602   | 2.887.294.782    | 6.703.909.602         | 6.669.496.479         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 415.276.267     | 421.222.703      | 801.744.437           | 780.379.643           |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 28          | 16.676.232.157  | 17.601.085.099   | 23.530.631.787        | 28.974.261.590        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 29          | 12.087.651.233  | 11.957.622.512   | 20.935.209.503        | 21.439.847.753        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 7.489.689.112   | 688.501.430      | 3.784.062.472         | 1.970.827.832         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 30          | 258.620.212     | 485.062.988      | 167.244.262           | 508.020.776           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 31          | 9.719.411       | 22.902.509       | 11.054.150            | 41.587.743            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 248.900.801     | 462.160.479      | 156.190.112           | 466.433.033           |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Kỳ này năm nay       | Kỳ này năm trước   | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                  | VND                | VND                   | VND                   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 7.738.589.913        | 1.150.661.909      | 3.940.252.584         | 2.437.260.865         |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32          | -                    | 108.056.155        | -                     | 48.751.773            |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 33          | 685.384.918          | 92.875.827         | 608.000.000           | 409.500.000           |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>7.053.204.995</u> | <u>949.729.927</u> | <u>3.332.252.584</u>  | <u>1.979.009.092</u>  |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025<br>VND | 06 tháng đầu năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                              |             |                              |                              |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 3.940.252.584                | 2.437.260.865                |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                  |             | 1.177.987.950                | 2.509.437.606                |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            |             | 2.798.949.316                | 3.077.404.769                |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                         |             | 680.000.000                  | 62.954.594                   |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối                                              |             | 199.988.742                  | (638.590.992)                |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                |             | (3.302.694.545)              | (772.710.408)                |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                            |             | 801.744.437                  | 780.379.643                  |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động             |             | 5.118.240.534                | 4.946.698.471                |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                              |             | 71.216.160.890               | 55.027.881.877               |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                    |             | (24.420.731.061)             | (31.883.294.675)             |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả                                              |             | (66.513.355.042)             | (28.536.716.181)             |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                               |             | (4.295.553.668)              | (6.605.220.779)              |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                        |             | (801.744.437)                | (753.527.568)                |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          |             | (2.873.457.799)              | (2.798.626.184)              |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     |             | (1.113.657.884)              | (501.120.000)                |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                |             | (23.684.098.467)             | (11.103.925.039)             |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                              |             |                              |                              |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (3.279.962.722)              | (862.018.310)                |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng                                              |             | 115.909.091                  | 356.545.455                  |
| 27                                                 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 3.186.785.454                | 150.162.953                  |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |             | 22.731.823                   | (355.309.902)                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                              |             |                              |                              |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                        |             | 46.070.253.022               | 49.816.086.000               |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                       |             | (46.148.822.484)             | (49.679.198.068)             |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             | (146.172.500)                | (603.121.050)                |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                 |             | (224.741.962)                | (466.233.118)                |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                               |             | (23.886.108.606)             | (11.925.468.059)             |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                              |             | 63.533.926.697               | 53.518.200.591               |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | -                            | 87.926                       |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                             | 03          | 39.647.818.091               | 41.592.820.458               |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Đồng Giám đốc



Nguyễn Thân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102, Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng;
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

##### Địa chỉ

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

##### Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, kho lưu trữ

- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương

Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển

Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Nghiên cứu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Kho lưu trữ

- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai

Kho thuốc bảo vệ thực vật

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân

Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Kho bao bì, hàng hóa

- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Nông trại Di Linh

Huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

Trại thực nghiệm, thử nghiệm, phát triển

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty/ Tập đoàn.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính chi phí phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc             | 08 - 20 năm          |
| - Máy móc, thiết bị                  | 05 - 10 năm          |
| - Phương tiện vận tải                | 08 - 10 năm          |
| - Tài sản cố định dùng trong quản lý | 03 - 08 năm          |
| - Tài sản cố định hữu hình khác      | 03 - 08 năm          |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn      | 40 - 45 năm          |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn   | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý                   | 03 năm               |

## **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm: [Nêu các loại chi phí trả trước chủ yếu của đơn vị]

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đăng kí lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

#### **2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.



## **2.20. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## **2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong Kỳ báo cáo quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

## **2.26. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.204.305.085         | 1.361.239.849         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.443.513.006        | 52.172.686.848        |
| Các khoản tương đương tiền      | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
|                                 | <b>39.647.818.091</b> | <b>63.533.926.697</b> |

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với lãi suất 4,20%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                   | 30/06/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|                                                   | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                     | 21.118.953.482        | -                       | 21.118.953.482        | -                       |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | 21.118.953.482        | -                       | 21.118.953.482        | -                       |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                | 23.104.961.555        | (21.317.100.000)        | 23.104.961.555        | (21.317.100.000)        |
| - Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng             | 1.787.861.555         | -                       | 1.787.861.555         | -                       |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries         | 21.317.100.000        | (21.317.100.000)        | 21.317.100.000        | (21.317.100.000)        |
|                                                   | <b>44.223.915.037</b> | <b>(21.317.100.000)</b> | <b>44.223.915.037</b> | <b>(21.317.100.000)</b> |



**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2025:**

| Tên công ty nhận đầu tư                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <i>Công ty con</i>                                |                            |               |                        |                                                           |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | Thành phố Hồ Chí Minh      | 75,24%        | 75,24%                 | Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc nông dược vi sinh |
| <i>Công ty liên kết</i>                           |                            |               |                        |                                                           |
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng             | Thành phố Hồ Chí Minh      | 30,22%        | 30,22%                 | Bán buôn các sản phẩm trừ mối, khử trùng                  |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries         | Tỉnh Bình Dương            | 50,00%        | 50,00%                 | Sản xuất, gia công sản phẩm hóa học diệt côn trùng        |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                               | 30/06/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                               | Giá trị VND            | Dự phòng VND            | Giá trị VND            | Dự phòng VND            |
| <i>Bên liên quan</i>                          | <b>618.668.500</b>     | <b>(618.668.500)</b>    | <b>618.668.500</b>     | <b>(618.668.500)</b>    |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries     | 618.668.500            | (618.668.500)           | 618.668.500            | (618.668.500)           |
| <i>Bên khác</i>                               | <b>226.373.322.335</b> | <b>(56.911.936.418)</b> | <b>299.155.947.798</b> | <b>(56.821.555.823)</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại Nông Phát           | 15.934.989.502         | (15.934.989.502)        | 15.934.989.502         | (15.934.989.502)        |
| - Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi               | 5.981.646.148          | (5.981.646.148)         | 5.981.646.148          | (5.981.646.148)         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu | 2.623.261.271          | (2.623.261.271)         | 2.623.261.271          | (2.623.261.271)         |
| - Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài               | 1.958.560.218          | (1.958.560.218)         | 1.958.560.218          | (1.958.560.218)         |
| - Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai                 | 4.887.351.584          | (4.887.351.584)         | 4.887.351.584          | (4.887.351.584)         |
| - Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt                | 2.481.860.476          | (2.481.860.476)         | 2.481.860.476          | (2.481.860.476)         |
| - Đại lý Hùng Duyên                           | 2.057.898.080          | (2.057.898.080)         | 2.057.898.080          | (2.057.898.080)         |
| - Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền         | 1.682.408.386          | (1.682.408.386)         | 1.682.408.386          | (1.682.408.386)         |
| - Công ty Vipesco Cambo                       | 28.606.685.125         | -                       | 34.496.424.400         | -                       |
| - Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương                | -                      | -                       | 13.361.035.441         | -                       |
| - Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp 1 an Thịnh  | 902.541.458            | -                       | 902.541.458            | -                       |
| - Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu       | 4.386.989.765          | -                       | 5.579.166.560          | -                       |

|                                  | 30/06/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| - Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang | 5.138.813.684          | -                       | 6.691.813.684          | -                       |
| - Các khách hàng khác            | 149.730.316.638        | (19.303.960.753)        | 200.516.990.590        | (19.213.580.158)        |
|                                  | <b>226.991.990.835</b> | <b>(57.530.604.918)</b> | <b>299.774.616.298</b> | <b>(57.440.224.323)</b> |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                            | 30/06/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|                                                            | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Bên liên quan</b>                                       | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <b>Bên khác</b>                                            | <b>1.708.757.368</b> | <b>(446.808.359)</b> | <b>3.154.879.742</b> | <b>(466.808.359)</b> |
| - Công ty TNHH Nông Hưng                                   | 135.000.000          | (135.000.000)        | 155.000.000          | (155.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ                 | 100.000.000          | (100.000.000)        | 100.000.000          | (100.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú                      | 73.474.940           | (73.474.940)         | 73.474.940           | (73.474.940)         |
| - Viện Môi trường và Tài nguyên                            | 525.000.000          | -                    | 525.000.000          | -                    |
| - Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hợp Phát | -                    | -                    | 764.940.517          | -                    |
| - Công ty Cổ phần City Auto                                | -                    | -                    | 756.049.700          | -                    |
| - Các khoản trả trước người bán khác                       | 875.282.428          | (138.333.419)        | 780.414.585          | (138.333.419)        |
|                                                            | <b>1.708.757.368</b> | <b>(446.808.359)</b> | <b>3.154.879.742</b> | <b>(466.808.359)</b> |

## 7. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                                                                          | 30/06/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                          | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|                                                                                                                                          | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                                                       |                      |                        |                      |                        |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                                                                                                       |                      |                        |                      |                        |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                                                          | 2.405.732.521        | (2.405.732.521)        | 2.405.732.521        | (2.405.732.521)        |
| - Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng                                                                                            | 2.704.632.453        | -                      | 3.016.791.498        | -                      |
| - Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) | 1.924.953.728        | -                      | 1.924.953.728        | -                      |
| - Phải thu khác                                                                                                                          | 895.469.517          | (127.545.718)          | 510.660.298          | (127.545.718)          |
|                                                                                                                                          | <b>7.930.788.219</b> | <b>(2.533.278.239)</b> | <b>7.858.138.045</b> | <b>(2.533.278.239)</b> |

**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

|                                           |                      |                        |                      |                        |
|-------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                      | 2.405.732.521        | (2.405.732.521)        | 2.405.732.521        | (2.405.732.521)        |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | 2.405.732.521        | (2.405.732.521)        | 2.405.732.521        | (2.405.732.521)        |
| <i>Bên khác</i>                           | 5.525.055.698        | (127.545.718)          | 5.452.405.524        | (127.545.718)          |
| - Phải thu khác                           | 5.525.055.698        | (127.545.718)          | 5.452.405.524        | (127.545.718)          |
|                                           | <b>7.930.788.219</b> | <b>(2.533.278.239)</b> | <b>7.858.138.045</b> | <b>(2.533.278.239)</b> |

**b) Dài hạn**

|                         |                   |          |                    |          |
|-------------------------|-------------------|----------|--------------------|----------|
| - Ký cược, ký quỹ       | 68.200.000        | -        | 130.070.000        | -        |
| - Phải thu khác dài hạn | -                 | -        | 25.205.479         | -        |
|                         | <b>68.200.000</b> | <b>-</b> | <b>155.275.479</b> | <b>-</b> |

**8. NỢ XẤU**

|                                             | 30/06/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>+ Phải thu khách hàng</b>                | <b>58.080.762.490</b> | <b>550.157.572</b>     | <b>57.990.381.895</b> | <b>550.157.572</b>     |
| Công ty TNHH Thương mại Nông Phát           | 15.934.989.502        | -                      | 15.934.989.502        | -                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi               | 5.981.646.148         | -                      | 5.981.646.148         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu | 2.623.261.271         | -                      | 2.623.261.271         | -                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài               | 1.958.560.218         | -                      | 1.958.560.218         | -                      |
| Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai                 | 4.887.351.584         | -                      | 4.887.351.584         | -                      |
| Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt                | 2.481.860.476         | -                      | 2.481.860.476         | -                      |
| Đại lý Hùng Duyên                           | 2.057.898.080         | -                      | 2.057.898.080         | -                      |
| Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền         | 1.682.408.386         | -                      | 1.682.408.386         | -                      |
| Các đối tượng khác                          | 20.472.786.825        | 550.157.572            | 20.382.406.230        | 550.157.572            |
| <b>+ Trả trước cho người bán</b>            | <b>446.808.359</b>    | <b>-</b>               | <b>466.808.359</b>    | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH Nông Hưng                      | 135.000.000           | -                      | 155.000.000           | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ    | 100.000.000           | -                      | 100.000.000           | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú         | 73.474.940            | -                      | 73.474.940            | -                      |
| Các đối tượng khác                          | 138.333.419           | -                      | 138.333.419           | -                      |



|                                                                                                                                        |                       |                      |                       |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>+ Phải thu khác</b>                                                                                                                 | <b>4.458.231.967</b>  | <b>1.924.953.728</b> | <b>4.548.612.562</b>  | <b>1.924.953.728</b> |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries                                                                                                | 2.405.732.521         | -                    | 2.405.732.521         | -                    |
| Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị                                                                                                      | 26.598.000            | -                    | 26.598.000            | -                    |
| Các đối tượng khác                                                                                                                     | 100.947.718           | -                    | 100.947.718           | -                    |
| Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) | 1.924.953.728         | 1.924.953.728        | 2.015.334.323         | 1.924.953.728        |
|                                                                                                                                        | <b>62.985.802.816</b> | <b>2.475.111.300</b> | <b>63.005.802.816</b> | <b>2.475.111.300</b> |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                          | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| - Hàng mua đang đi đường | -                      | -                      | 3.105.568.901          | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 63.189.779.516         | (3.561.134.861)        | 55.290.051.999         | (2.861.134.861)        |
| - Công cụ, dụng cụ       | 32.160.000             | -                      | 74.649.500             | -                      |
| - Thành phẩm             | 62.158.586.845         | (1.000.795.740)        | 42.956.085.057         | (1.000.795.740)        |
| - Hàng hóa               | 3.732.216.836          | (311.550)              | 3.265.656.679          | (311.550)              |
|                          | <b>129.112.743.197</b> | <b>(4.562.242.151)</b> | <b>104.692.012.136</b> | <b>(3.862.242.151)</b> |

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                                                                       | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                     |                      |                      |
| - Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 <sup>[1]</sup> | 1.772.092.911        | 1.707.278.096        |
| - Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định <sup>[2]</sup>                                            | 2.181.818.182        | 2.181.818.182        |
|                                                                                                                       | <b>3.953.911.093</b> | <b>3.889.096.278</b> |

<sup>[1]</sup> Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;

- Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Theo đó thời gian gia hạn tiến độ đầu tư đến ngày 20/11/2023, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2025. Theo đó thời gian gia hạn tiến độ đầu tư đến

<sup>[2]</sup> Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;

+ Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án.

Đến ngày 30/06/2025, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 53.498.795.220            | 51.203.220.877        | 33.459.823.121                     | 5.943.795.725              | 2.955.900.000         | 147.061.534.943        |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 1.074.975.840         | 2.140.172.067                      | -                          | -                     | 3.215.147.907          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (55.418.182)              | (1.008.257.601)       | (544.369.085)                      | -                          | -                     | (1.608.044.868)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>53.443.377.038</b>     | <b>51.269.939.116</b> | <b>35.055.626.103</b>              | <b>5.943.795.725</b>       | <b>2.955.900.000</b>  | <b>148.668.637.982</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 48.298.601.608            | 50.823.043.234        | 27.894.518.254                     | 4.880.792.763              | 2.955.900.000         | 134.852.855.859        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 820.502.310               | 264.134.208           | 646.161.796                        | 89.315.958                 | -                     | 1.820.114.272          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (55.418.182)              | (1.008.257.601)       | (544.369.085)                      | -                          | -                     | (1.608.044.868)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>49.063.685.736</b>     | <b>50.078.919.841</b> | <b>27.996.310.965</b>              | <b>4.970.108.721</b>       | <b>2.955.900.000</b>  | <b>135.064.925.263</b> |
|                               |                           | p                     |                                    |                            |                       |                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 5.200.193.612             | 380.177.643           | 5.565.304.867                      | 1.063.002.962              | -                     | 12.208.679.084         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>4.379.691.302</b>      | <b>1.191.019.275</b>  | <b>7.059.315.138</b>               | <b>973.687.004</b>         | <b>-</b>              | <b>13.603.712.719</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND.



## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Chương trình<br>phần mềm | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                      | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                          |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.620.432.847        | 1.381.600.000            | 9.002.032.847        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.620.432.847</b> | <b>1.381.600.000</b>     | <b>9.002.032.847</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                          |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.152.841.522        | 1.381.600.000            | 3.534.441.522        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 50.076.780           | -                        | 50.076.780           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.202.918.302</b> | <b>1.381.600.000</b>     | <b>3.584.518.302</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                          |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 5.467.591.325        | -                        | 5.467.591.325        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>5.417.514.545</b> | <b>-</b>                 | <b>5.417.514.545</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.381.600.000 VND
- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất với các thông tin chi tiết sau:
- + Quyền sử dụng đất có diện tích 1470m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 4.373.372.217 VND, có thời hạn sử dụng đến ngày 22/07/2060. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.
- + Quyền sử dụng đất có diện tích 350m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 1.487.541.570 VND, có thời hạn sử dụng lâu dài. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ. Và quyền sử dụng có thời hạn và không thời hạn của các lô đất tại thành phố Hà Nội, tỉnh Nghệ An, tỉnh Thừa Thiên Huế, được sử dụng làm văn phòng, nhà kho chi nhánh 1 và chi nhánh 2.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                                                              | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                              | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                           |                       |                       |
| - Chi phí thuê kho chờ phân bổ                                                                               | 434.090.910           | 40.440.625            |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ                                                                               | 32.400.915            | 51.106.981            |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ                                                                           | 122.335.193           | 258.467.836           |
| - Chi phí thuê đất                                                                                           | 4.560.947.864         | -                     |
| - Các khoản khác                                                                                             | 479.608.454           | 337.207.155           |
|                                                                                                              | <b>5.629.383.336</b>  | <b>687.222.597</b>    |
|                                                                                                              | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|                                                                                                              | VND                   | VND                   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                            |                       |                       |
| - Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An <sup>III</sup> | 62.226.803.891        | 63.155.562.155        |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ                                                                           | 1.145.144.579         | 1.833.677.101         |
| - Chi phí thuê kho chờ phân bổ                                                                               | -                     | 116.181.817           |
| - Tiền thuế đất tại Chi nhánh I                                                                              | 29.252.690            | -                     |
| - Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới                                                                      | 67.172.923            | 62.758.989            |
| - Các khoản khác                                                                                             | 727.998.317           | 603.557.673           |
|                                                                                                              | <b>64.196.372.400</b> | <b>65.771.737.735</b> |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                              | 01/01/2025            |                       | Trong kỳ              |                       | 30/06/2025            |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                              | Giá trị               | Số có khả năng        | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                                                              |                       | trả nợ                |                       |                       |                       | trả nợ                |
|                                                                              | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                       |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn                                                               | 39.765.287.000        | 39.765.287.000        | 46.070.253.022        | 46.148.822.484        | 39.686.717.538        | 39.686.717.538        |
| + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)                                    | 16.114.792.397        | 16.114.792.397        | 24.570.014.174        | 19.541.435.871        | 21.143.370.700        | 21.143.370.700        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)  | 23.650.494.603        | 23.650.494.603        | 19.109.774.795        | 26.607.386.613        | 16.152.882.785        | 16.152.882.785        |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3) | -                     | -                     | 2.390.464.053         | -                     | 2.390.464.053         | 2.390.464.053         |
|                                                                              | <b>39.765.287.000</b> | <b>39.765.287.000</b> | <b>46.070.253.022</b> | <b>46.148.822.484</b> | <b>39.686.717.538</b> | <b>39.686.717.538</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                        |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| + Vay cá nhân                                                                | 27.392.000            | 27.392.000            | -                     | -                     | 27.392.000            | 27.392.000            |
|                                                                              | <b>27.392.000</b>     | <b>27.392.000</b>     | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>27.392.000</b>     | <b>27.392.000</b>     |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                               | <b>27.392.000</b>     | <b>27.392.000</b>     |                       |                       | <b>27.392.000</b>     | <b>27.392.000</b>     |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>111</sup> Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 21.143.370.700 VND.



<sup>[2]</sup> Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số: 23.5104268/2023-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 16.152.882.785VND.

<sup>[3]</sup> Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số: 90/98048/25-DN1/N-CTD ngày 30/05/2025, bao gồm các

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 2.390.464.053 VND.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                   | 30/06/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                |                       |                       |                       |                       |
| <i>Bên liên quan</i>                              | <b>2.502.343.200</b>  | <b>2.502.343.200</b>  | <b>6.185.344.200</b>  | <b>6.185.344.200</b>  |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | 2.502.343.200         | 2.502.343.200         | 6.185.344.200         | 6.185.344.200         |
| <i>Bên khác</i>                                   | <b>57.733.727.823</b> | <b>57.733.727.823</b> | <b>85.556.849.805</b> | <b>85.556.849.805</b> |
| - Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd               | 3.191.509.100         | 3.191.509.100         | 4.860.438.975         | 4.860.438.975         |
| - Công ty TNHH SUN                                | 2.187.986.900         | 2.187.986.900         | 3.568.616.700         | 3.568.616.700         |
| - Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd  | 1.840.038.200         | 1.840.038.200         | 3.993.621.300         | 3.993.621.300         |
| - Bailing Agrochemical Co.,ltd                    | -                     | -                     | 1.839.672.000         | 1.839.672.000         |
| - Shandong Rainbow Agrosciences Co.,Ltd.          | 1.667.510.000         | 1.667.510.000         | 2.721.948.030         | 2.721.948.030         |
| - Công ty TNHH thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng    | 7.256.939.550         | 7.256.939.550         | 530.302.500           | 530.302.500           |
| - Công ty TNHH Nichino Việt Nam                   | 7.112.940.800         | 7.112.940.800         | 10.838.822.400        | 10.838.822.400        |
| - Đối tượng khác                                  | 34.476.803.273        | 34.476.803.273        | 57.203.427.900        | 57.203.427.900        |
|                                                   | <b>60.236.071.023</b> | <b>60.236.071.023</b> | <b>91.742.194.005</b> | <b>91.742.194.005</b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                           | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                           | VND                | VND                |
| - Hộ kinh doanh Trương Thị Huệ            | 209.999.782        | -                  |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 688.525.550        | 662.500.932        |
|                                           | <b>898.525.332</b> | <b>662.500.932</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                    | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                     | 107.982.058           | 6.086.386.030           | 6.099.696.857              | -                      | 94.671.231             |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -                     | -                     | -                       | -                          | -                      | -                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                     | -                     | 38.418.945              | 64.044.686                 | 25.625.741             | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                     | 2.300.502.044         | -                       | 2.873.457.799              | 572.955.755            | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 11.383.379            | 506.177.408           | 2.042.348.249           | 2.001.019.950              | -                      | 536.122.328            |
| - Thuế tài nguyên                                  | -                     | -                     | -                       | -                          | -                      | -                      |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | 5.520.683             | -                     | 9.131.108.886           | 3.307.017.928              | -                      | 5.818.570.275          |
| - Các loại thuế khác                               | -                     | -                     | 5.000.000               | 5.000.000                  | -                      | -                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | -                     | 8.000.000               | 8.000.000                  | -                      | -                      |
|                                                    | <b>16.904.062</b>     | <b>2.914.661.510</b>  | <b>17.311.262.110</b>   | <b>14.358.237.220</b>      | <b>598.581.496</b>     | <b>6.449.363.834</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                  | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                                | 26.429.014           | 29.125.227           |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại | 3.582.805.173        | 3.113.191.097        |
| - Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng            | 1.288.053.077        | 3.106.123.346        |
| - Chi phí phải trả khác                          | 851.830.903          | 1.594.211.550        |
|                                                  | <b>5.749.118.167</b> | <b>7.842.651.220</b> |

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                  | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>               |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                             | 1.613.900.328         | 1.676.109.143         |
| - Bảo hiểm xã hội                                | 10.150.509            | (5.529.540)           |
| - Bảo hiểm y tế                                  | 43.278.716            | 43.278.716            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           | 7.242.909             | 7.242.909             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 130.000.000           | 130.000.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                     | 17.911.049.431        | 4.603.786.331         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 2.925.893.249         | 10.046.422.338        |
| <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>            | <i>384.250.423</i>    | <i>290.686.411</i>    |
| <i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>                | <i>19.097.299</i>     | <i>44.097.299</i>     |
| <i>Vật tư, hàng hóa mượn phải trả</i>            | <i>1.699.367.476</i>  | <i>7.621.466.500</i>  |
| <i>Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng</i> | <i>-</i>              | <i>1.693.908.403</i>  |
| <i>Phải trả khác</i>                             | <i>823.178.051</i>    | <i>396.263.725</i>    |
|                                                  | <b>22.641.515.142</b> | <b>16.501.309.897</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>              |                       |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>21.000.000</b>     | <b>21.000.000</b>     |
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng            | 21.000.000            | 21.000.000            |
| <b>Bên khác</b>                                  | <b>27.901.618.646</b> | <b>16.480.663.289</b> |
| - Công ty TNHH SUN                               | 1.848.000.000         | 1.848.000.000         |
| - Công ty TNHH King Elong                        | 1.651.467.500         | 1.651.467.500         |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Nông Hưng         | 4.049.999.000         | 4.049.999.000         |
| - Phải trả khác                                  | 20.352.152.146        | 8.931.196.789         |
|                                                  | <b>27.922.618.646</b> | <b>16.501.663.289</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 5.000.000             | 5.000.000             |
|                                                  | <b>5.000.000</b>      | <b>5.000.000</b>      |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Vốn khác của chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND                      | VND                        | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu kỳ trước         | 244.607.920.000              | 61.841.519.461           | 2.388.870.815              | 22.156.744.125              | 330.995.054.401        |
| Lãi trong kỳ trước         | -                            | -                        | -                          | 1.979.009.092               | 1.979.009.092          |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | 860.678.673              | -                          | (14.932.265.352)            | (14.071.586.679)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>244.607.920.000</b>       | <b>62.702.198.134</b>    | <b>2.388.870.815</b>       | <b>9.203.487.865</b>        | <b>318.902.476.814</b> |
| Số dư đầu kỳ này           | 244.607.920.000              | 62.702.198.134           | 2.388.870.815              | 25.324.589.386              | 335.023.578.335        |
| Lãi trong kỳ này           | -                            | -                        | -                          | 3.332.252.584               | 3.332.252.584          |
| Tăng khác                  | -                            | -                        | -                          | 354.991                     | 354.991                |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | 3.620.022.122            | -                          | (19.088.593.783)            | (15.468.571.661)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>244.607.920.000</b>       | <b>66.322.220.256</b>    | <b>2.388.870.815</b>       | <b>9.568.603.178</b>        | <b>322.887.614.249</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 25 tháng 05 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                                        | Số tiền<br>VND |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 chuyển sang | 25.324.589.386 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                            | 3.620.022.122  |
| Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi                    | 1.810.011.061  |
| Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty                 | 205.125.000    |
| Chi trả cổ tức                                         | 13.453.435.600 |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 550 đồng)                  |                |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>% | Đầu kỳ<br>VND          | Tỷ lệ<br>% |
|----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 124.750.080.000        | 51,0       | 124.750.080.000        | 51,0       |
| Ông Nguyễn Đức Thuận       | 49.487.200.000         | 20,2       | 49.487.200.000         | 20,2       |
| Bà Lâm Thị Mai             | 20.629.800.000         | 8,4        | 20.629.800.000         | 8,4        |
| Cổ đông khác               | 49.740.840.000         | 20,3       | 49.740.840.000         | 20,3       |
|                            | <b>244.607.920.000</b> | <b>100</b> | <b>244.607.920.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                  | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |                          |                          |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 244.607.920.000          | 244.607.920.000          |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 244.607.920.000          | 244.607.920.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận:                               |                          |                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ              | 4.603.786.331            | 5.005.057.381            |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ            | 13.453.435.600           | 12.230.396.000           |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 13.453.435.600           | 12.230.396.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền         | 146.172.500              | 603.121.050              |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 146.172.500              | 603.121.050              |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ         | 17.911.049.431           | 16.632.332.331           |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 24.460.792 | 24.460.792 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 24.460.792 | 24.460.792 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 24.460.792 | 24.460.792 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 24.460.792 | 24.460.792 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 24.460.792 | 24.460.792 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):           | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                         | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 66.322.220.256        | 62.702.198.134        |
|                         | <b>66.322.220.256</b> | <b>62.702.198.134</b> |

**21. NGUỒN KINH PHÍ**

|                                | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                      |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ  | 129.862.337              | 129.862.337              |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | <b>129.862.337</b>       | <b>129.862.337</b>       |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



b) Ngoại tệ các loại

|            | Đơn vị tính | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 102.744,00 | 1.444,50   |

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Kỳ này năm nay         | Kỳ này năm trước       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng         | 941.374.800            | 1.920.309.600          |
| Doanh thu thành phẩm       | 127.270.659.234        | 120.795.933.123        |
| Doanh thu gia công         | 1.730.235.700          | 2.089.112.600          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 524.380.555            | 175.177.273            |
|                            | <b>130.466.650.289</b> | <b>124.980.532.596</b> |

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | Kỳ này năm nay       | Kỳ này năm trước      |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                         | VND                  | VND                   |
| - Chiết khấu thương mại | 1.527.698.430        | 5.596.653.855         |
| - Hàng bán bị trả lại   | 3.455.238.448        | 6.174.739.387         |
|                         | <b>4.982.936.878</b> | <b>11.771.393.242</b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Kỳ này năm nay        | Kỳ này năm trước      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 1.369.851.650         | 2.012.361.219         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 82.826.950.537        | 77.116.319.537        |
| Giá vốn của hoạt động gia công | 1.414.557.980         | 1.850.368.625         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 700.000.000           | -                     |
|                                | <b>86.311.360.167</b> | <b>80.979.049.381</b> |

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                          | Kỳ này năm nay     | Kỳ này năm trước   |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                          | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 177.805.080        | 84.710.773         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia              |                    | 266.002.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 457.887.780        | 553.701.077        |
|                                          | <b>635.692.860</b> | <b>904.413.850</b> |

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                              | Kỳ này năm nay       | Kỳ này năm trước     |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                                 | 415.276.267          | 421.222.703          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 2.489.762.195        | 1.740.420.909        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ      | 649.435.140          | 725.651.170          |
|                                              | <b>3.554.473.602</b> | <b>2.887.294.782</b> |

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Kỳ này năm nay        | Kỳ này năm trước      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 53.997.412            | 17.392.846            |
| Chi phí nhân công                | 7.832.083.300         | 7.392.636.690         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 196.925.509           | 255.272.820           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.289.605.308         | 3.893.215.991         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.303.620.628         | 6.042.566.752         |
|                                  | <b>16.676.232.157</b> | <b>17.601.085.099</b> |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Kỳ này năm nay        | Kỳ này năm trước      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 288.451.949           | 129.239.380           |
| Chi phí nhân công                | 6.629.036.753         | 6.825.536.441         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 215.456.474           | 187.735.196           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 147.560.008           | 125.384.803           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.859.435.723         | 3.685.388.198         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 947.710.326           | 1.004.338.494         |
|                                  | <b>12.087.651.233</b> | <b>11.957.622.512</b> |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Kỳ này năm nay     | Kỳ này năm trước   |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 115.909.091        | 356.545.455        |
| Thu nhập được hưởng do nhà nước đền bù           |                    | 125.751.265        |
| Thu nhập khác                                    | 142.711.121        | 2.766.268          |
|                                                  | <b>258.620.212</b> | <b>485.062.988</b> |

**31. CHI PHÍ KHÁC**

|              | Kỳ này năm nay   | Kỳ này năm trước  |
|--------------|------------------|-------------------|
|              | VND              | VND               |
| Chi phí khác | 9.719.411        | 22.902.509        |
|              | <b>9.719.411</b> | <b>22.902.509</b> |



### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                        | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                        | VND                      | VND                      |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>                                         |                          |                          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                 | 3.940.252.584            | 2.437.260.865            |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                              | 928.758.264              | 120.000.000              |
| - <i>Chênh lệch tạm thời của Chi phí thuế đất Dự án KCN Đức Hòa 1 Giai đoạn đầu tư</i> | 928.758.264              | -                        |
| - <i>Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách</i>                       | -                        | 120.000.000              |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                              | (5.938.724.831)          | (2.313.502.000)          |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                                                   | (2.898.724.831)          | (266.002.000)            |
| - <i>Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước và chi vào năm nay</i>            | (3.040.000.000)          | (2.047.500.000)          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                | (1.069.713.983)          | 243.758.865              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                     | <b>-</b>                 | <b>48.751.773</b>        |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                                              | 2.300.502.044            | 2.307.340.685            |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                              | (2.873.457.799)          | (2.798.626.184)          |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>                        | <b>(572.955.755)</b>     | <b>(442.533.726)</b>     |

### 33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                        | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                        | VND                  | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.857.516.529        | 2.465.516.529        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>1.857.516.529</b> | <b>2.465.516.529</b> |

#### c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|                                                                                                         | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                         | VND                      | VND                      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 608.000.000              | 409.500.000              |
|                                                                                                         | <b>608.000.000</b>       | <b>409.500.000</b>       |

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 109.653.949.310          | 134.147.580.532          |
| Chi phí nhân công                | 30.103.869.978           | 30.626.988.850           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.870.191.052            | 2.148.646.505            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.832.152.382           | 17.637.626.363           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 17.067.253.247           | 14.051.535.598           |
|                                  | <b>174.527.415.969</b>   | <b>198.612.377.848</b>   |

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2025                | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.443.513.006         | -                       | -          | 38.443.513.006         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 174.858.895.897        | 68.200.000              | -          | 174.927.095.897        |
| Các khoản cho vay                  | -                      | -                       | -          | -                      |
|                                    | <b>213.302.408.903</b> | <b>68.200.000</b>       | <b>-</b>   | <b>213.370.608.903</b> |

**Tại ngày 01/01/2025**

|                                    |                        |                    |          |                        |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 62.172.686.848         | -                  | -        | 62.172.686.848         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 247.659.251.781        | 155.275.479        | -        | 247.814.527.260        |
| Các khoản cho vay                  | -                      | -                  | -        | -                      |
|                                    | <b>309.831.938.629</b> | <b>155.275.479</b> | <b>-</b> | <b>309.987.214.108</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                         | 39.686.717.538         | 27.392.000           | -          | 39.714.109.538         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 82.877.586.165         | 5.000.000            | -          | 82.882.586.165         |
| Chi phí phải trả                  | 5.749.118.167          | -                    | -          | 5.749.118.167          |
|                                   | <b>128.313.421.870</b> | <b>32.392.000</b>    | <b>-</b>   | <b>128.345.813.870</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ                         | 39.765.287.000         | 27.392.000           | -          | 39.792.679.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 108.243.503.902        | 5.000.000            | -          | 108.248.503.902        |
| Chi phí phải trả                  | 7.842.651.220          | -                    | -          | 7.842.651.220          |
|                                   | <b>155.851.442.122</b> | <b>32.392.000</b>    | <b>-</b>   | <b>155.883.834.122</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

